### Phụ lục Ia

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ**

**TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Bổ sung quy hoạch mới tuyến đường ĐT.761)*

| **STT** | **Tên đường** | **Điểm đầu** | **Điểm cuối** | **Chiều dài dự kiến (\*)**  **(km)** | **Quy mô quy hoạch**  **(số làn xe)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đường tỉnh** |  |  | **1.083,22** |  |
| 1 | ĐT.762 | Km6+900,  Quốc lộ 20 | đường  Nguyễn Tất Thành | 20,5 | 4-6 |
| 2 | ĐT.763 | Quốc lộ 1 | Quốc lộ 20 | 29,4 | 4-6 |
| 3 | ĐT.764 | Quốc lộ 56 tại Km16+100 | ranh  Bà Rịa-Vũng Tàu | 18,7 | 4-6 |
| 4 | ĐT.765 | Quốc lộ 1 tại Km1800+900 | ranh  Bà Rịa-Vũng Tàu | 28,3 | 4-6 |
| 5 | ĐT.766 | Quốc lộ 1  xã Xuân Lộc | cầu Gia Huynh | 12,8 | 4-6 |
| 6 | ĐT.767 | Km1815+300 Quốc lộ 1 | ĐT.761 (xã Mã Đà) | 24,12 | 4-6 |
| 7 | ĐT.768 | Nút giao đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 1K) | ĐT.767 (bổ sung nhánh từ Hương lộ 7 đến đường ĐT.768C) | 42 | 4-8 |
| 8 | ĐT.769 | Quốc lộ 1 tại Km1833+000  thị trấn Dầu Giây | Quốc lộ 51B | 30,8 | 6-8 |
| 9 | ĐT 769B | phà Cát Lái | giao Quốc lộ 51A | 29,4 | 4-6 |
| 10 | ĐT769C (25B) | Quốc lộ 51 tại Km23+900 | giao đường  Quách Thị Trang | 14,9 | 8-12 |
| 11 | ĐT770  (Suối Tre-Bình Lộc) | Km1823+800 Quốc lộ 1 | giao Quốc lộ 20 | 11,3 | 4-6 |
| 12 | ĐT.771  (Biên Hòa-Long Thành-Nhơn Trạch) | phường Hiệp Hòa, Biên Hòa | đường kết nối vào Cảng Phước An | 32 | 6-8 |
| 13 | ĐT772  (Trảng Bom-Xuân Lộc) | ĐT.766,  huyện Xuân Lộc | ĐT.767 huyện Trảng Bom | 53,26 | 4-8 |
| 14 | ĐT.773 (Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc) | giao Quốc lộ 1 - huyện Xuân Lộc | ĐT.769  (xã Bình An) | 55,93 | 6-8 |
| 15 | ĐT774B.  (Tà Lài-Trà Cổ) | ĐT.775 | QL.20 | 54 | 2-4 |
| 16 | ĐT.776  (ĐT.Xuân Bắc-  Thanh Sơn) | giao ĐT.763  xã Xuân Bắc,  huyện Xuân Lộc | ĐT.761 xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu | 48,3 | 2-4 |
| 17 | ĐT.777  Chất Thải Rắn | Quốc lộ 1 (thị trấn Trảng Bom) | Quốc lộ 51 | 19,07 | 6-8 |
| 18 | ĐT.780  (Sông Nhạn -  Dầu Giây) | giao ĐT.773 (Hương lộ 10  hiện hữu) | ĐT.769 | 16,6 | 4-6 |
| 19 | ĐT.765B  (Xuân Định-Lâm San) | Quốc lộ 1  (xã Xuân Định,  huyện Xuân Lộc) | ĐT.765  (xã Lâm San, huyện Xuân Lộc) | 27 | 2-4 |
| 20 | ĐT.771B  (Hương Lộ 2) | ĐT.771 | đường liên cảng huyện Nhơn Trạch | 40 | 6-8 |
| 21 | ĐT.769D (25C) | sân bay  Long Thành | ĐT.769G  (đường liên cảng Nhơn Trạch) | 26,1 | 8-14 |
| 22 | ĐT.768B | cầu Thạnh Hội 2 | đường ĐT.768  (thị trấn Vĩnh An) | 27,2 | 4-8 |
| 23 | ĐT.778 (Bắc Sơn-Long Thành) | Quốc lộ 1 (Km1854+200) | ĐT.773B | 30,99 | 4-8 |
| 24 | ĐT.769E | sân bay  Long Thành | ĐT.770B | 8,13 | 8-14 |
| 25 | ĐT.778B | đường ĐT.771B (HL.2) | ĐT.769 tại  xã Bàu Hàm | 36,6 | 4-6 |
| 26 | ĐT.763B | ĐT.764,  huyện Cẩm Mỹ | Quốc lộ 20,  huyện Thống Nhất | 40 | 2-6 |
| 27 | ĐT.770B | ĐT.763 | cảng Phước An (ĐT.771C) | 60,24 | 4-8 |
| 28 | ĐT.773B | từ Quốc lộ 51 huyện Long Thành | đường  dọc Sông Ray huyện Cẩm Mỹ | 45,72 | 4-6 |
| 29 | ĐT.777B | cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu | cầu Đồng Nai 2 | 6,5 | 6-8 |
| 30 | ĐT.780B | ĐT.774B  (Tà Lài-Trà Cổ), huyện Tân Phú | ĐT.780,  huyện Cẩm Mỹ | 88,2 | 4-6 |
| 31 | ĐT.771F | Quốc lộ 1 đoạn tránh TP.Biên Hòa | ĐT.770B | 45 | 4-6 |
| 32 | ĐT.769G  (đường Liên Cảng Nhơn Trạch) | Bến Lức -  Long Thành | Xã Đại Phước | 23,6 | 4-8 |
| 33 | ĐT.771C  (đường kết nối vào cảng Phước An) | ĐT.771 | cảng Phước An | 9,9 | 6-8 |
| 34 | ĐT.768C (đường vành đai TP. Biên Hòa) | ĐT.767 | cầu Bạch Đằng 2 | 17,62 | 6-8 |
| 35 | ĐT.771D  (đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải) | cầu Phước An | ĐT.771C | 1,64 | 6-8 |
| 36 | ĐT.760B  (đường Nguyễn Du) | Nguyễn Ái Quốc | ĐT.768 | 2,4 | 6-8 |
| 37 | ĐT.760C | đường Nguyễn Du | ranh Bình Dương | 5 | 6 |
| 38 | ĐT.761 | Cầu Mã Đà | Đường Vành Đai 4 | 44 | 8 |

***Ghi chú:***

- Các tuyến cao tốc và quốc lộ thực hiện theo quy hoạch quốc gia.

﻿﻿- Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

- Tên, số hiệu đường tỉnh, dự kiến phạm vi (điểm đầu, điểm cuối), vị trí, hướng tuyến và quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

﻿﻿- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tuỳ theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực sẽ nghiên cứu đầu tư các đoạn tuyến tránh đô thị.

- Quy mô các tuyến đường địa phương là quy mô tối thiểu. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án.

### Phụ lục XIa

**PHƯƠNG ÁN BỔ SUNG KẾT NỐI TỈNH ĐỒNG NAI VỚI CÁC**

**ĐỊA PHƯƠNG LÂN CẬN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Bổ sung quy hoạch mới cầu Mã Đà)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cầu** | **Quy mô (ha)** | **Vị trí** | **Giai đoạn** |
| **I** | **Kết nối Thành phố Hồ Chí Minh** | | | |
| 1 | Cầu Phú Mỹ 2 | 08 làn xe (06 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ) | Kết nối đường 25C (ĐT.769F) với đường Huỳnh Tấn Phát - Quận 7 TP Hồ Chí Minh | Trước 2030 |
| 2 | Cầu Đồng Nai 2 | 08 làn xe (06 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ) | Nối ĐT.777B với đường Vành đai 3  Thành phố Hồ Chí Minh | Trước 2030 |
| 3 | Cầu thay phà Cát Lái | 08 làn xe (06 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ) |  | Trước 2030 |
| **II** | **Kết nối với tỉnh Bình Dương** | | | |
| 1 | Cầu Hiếu Liêm 2 | 06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ) | Kết nối đường ĐT.746 tỉnh Bình Dương với đường Hiếu Liêm tỉnh Đồng Nai tại vị trí tiếp giáp với trụ sở UBND xã Hiếu Liêm về phía thượng lưu | Trước 2030 |
| 2 | Cầu Tân An - Lạc An | 06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ) | Kết nối tại vị trí đường Trịnh Huy Chương huyện Vĩnh Cửu với tuyến đường mở mới đến ĐT.746 (định hướng kết nối vào ĐT.745B) | Trước 2030 |
| 3 | Cầu Tân Hiền - Thường Tân | 06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ) | Vị trí đường Hương lộ 6 (bến phà Bà Miêu 2) với đường mở mới đến ĐT.746 (định hướng kết nối vào ĐH.414) | Trước 2030 |
| 4 | Cầu Thạnh Hội 2 | 06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ) | Tại vị trí bến phà Bình Hòa (bờ tỉnh Đồng Nai) và bến phà Nhật Thạnh (bờ tỉnh Bình Dương) | Trước 2030 |
| 5 | Đường sắt đô thị Bình Dương kết nối sân bay Biên Hòa | Đường đôi, khổ 1435mm | Cuối đường Nguyễn Du bắt cầu vượt sông Đồng Nai | Sau 2030 |
| **III** | **Kết nối với tỉnh Lâm Đồng** | | | |
| 1 | Cầu Đắc Lua 2 | 4 làn xe | Bắc qua sông Đồng Nai tại xã Đắc Lua huyện Tân Phú với xã Đức Phổ huyện Cát Tiên | Trước 2030 |
| 2 | Cầu Mỏ Vẹt | 4 làn xe | Bắc qua thượng nguồn sông Đồng Nai kết nối với ĐT.725 tại xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh | Trước 2030 |
| **IV** | **Kết nối với tỉnh Bình Thuận** | | | |
|  | Cầu Suối Lớn | 4 làn xe | Bắc qua suối lớn thuộc nhánh sông La Ngà tại xã Phú Trung, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai với xã Đa Kai, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận | Trước 2030 |
| **V** | **Kết nối với tỉnh Bình Phước** | | | |
|  | Cầu Mã Đà | 8 làn xe | Bắc qua sông Đồng Nai tại xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với xã Tân Hòa, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước | Trước 2030 |

***Ghi chú:*** ngoài các cầu kết nối nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế của các tỉnh trong Vùng Đông Nam Bộ để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển thêm các cầu kết nối khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.

### Phụ lục XXXIIa

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN**

**TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Bổ sung dự án đường ĐT.761 và Cầu Mã Đà)*

| **STT** | **Tên dự án (dự kiến)** |
| --- | --- |
| **I** | **KHU HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG** |
|  | Trung tâm chính trị - hành chính tỉnh Đồng Nai (tại Thành phố Biên Hòa) |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** |
| 1 | Các khu công nghiệp: Hàng Gòn, Phước An, Phước An (Giai đoạn 2), Bàu Cạn -  Tân Hiệp, Xuân Quế - Sông Nhạn, Định Quán (Giai đoạn 2), Gia Canh, Bàu Xéo 2, Xuân Thiện, Phước Bình, Phước Bình 2, Phước Bình 2 (Giai đoạn 2) |
| 2 | Các cụm công nghiệp: Hàng Gòn, Quang Trung 1, Quang Trung 2, Phú Túc, Phú Vinh, Hưng Thịnh, Đồi 61, Sông Trầu, Xã Lộ 25 |
| 3 | Khu công nghệ thông tin tập trung |
| 4 | Khu đổi mới sáng tạo |
| 5 | Khu công nghệ cao |
| **III** | **NÔNG NGHIỆP** |
| 1 | Đầu tư các dự án xây dựng hồ chứa nước trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ, Tân Phú  (hồ Suối Cả, Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ; hồ Suối Đá huyện Tân Phú) |
| 2 | Hệ thống tiêu thoát nước khu vực ngoài sân bay Long Thành (giai đoạn 1) |
| 3 | Các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Cẩm Mỹ |
| 4 | Xây dựng khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao |
| 5 | Đầu tư các cơ sở sơ chế, bảo quản, chế biến, đóng gói nông sản gắn với các vùng sản xuất chủ lực trên địa bàn tỉnh |
| 6 | Xây dựng Đề án cung ứng dịch vụ hấp thụ, lưu giữ cac-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính; Phát triển cây dược liệu trồng dưới tán rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Lắp đặt hệ thống tháp quan trắc cháy rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Sàn giao dịch đồ gỗ điện tử tỉnh Đồng Nai |
| **IV** | **HẠ TẦNG GIAO THÔNG** |
| **A** | **Quốc lộ, cao tốc** |
| 1 | Cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu (đoạn thuộc tỉnh) |
| 2 | Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương (đoạn thuộc tỉnh) |
| 3 | Đường vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (đoạn thuộc tỉnh) |
| 4 | Đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (đoạn thuộc tỉnh) |
| **B** | **Đường tỉnh, đường vành đai, đường trục chính đô thị** |
| 1 | Dự án đường ĐT.771B đoạn nối từ cầu Vàm Cái Sứt đến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây; Dự án đường ĐT.769E; Dự án đường ĐT.768B; Dự án đường ĐT.768C; Dự án đường ĐT.772; Dự án đường ĐT.761 |
| 2 | Tuyến đường ven sông Đồng Nai chạy dài từ huyện Vĩnh Cửu - Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch |
| 3 | Dự án cầu thay phà Cát Lái |
| 4 | Dự án cầu Mã Đà |
| **C** | **Hàng không** |
| 1 | Cảng hàng không quốc tế Long Thành |
| 2 | Sân bay Biên Hòa (khai thác lưỡng dụng) |
| **D** | **Đường sắt** |
| 1 | Đường sắt Biên Hoà - Vũng Tàu (theo quy hoạch đường sắt quốc gia) |
| 2 | Tuyến đường sắt kết nối từ đường sắt Biên Hoà - Vũng Tàu đến cảng Phước An (nếu được cấp có thẩm quyền đồng ý chủ trương đầu tư) |
| 3 | Các tuyến đường sắt đô thị |
| **Đ** | **Cảng biển** |
| 1 | Các cảng khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái |
| 2 | Các cảng khu bến Nhơn Trạch |
| **E** | **Giao thông thông minh** |
| 1 | Trung tâm quản lý giao thông đô thị |
| 2 | Hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh |
| **G** | **Hệ thống trung tâm Logistics** |
|  | Xây dựng 04 trung tâm Logistics: Trung tâm Logistics tổng kho trung chuyển Miền Đông; Trung tâm Logistics phía Nam Cảng HKQT Long Thành; Trung tâm Logistics phía Đông Bắc Cảng HKQT Long Thành; Trung tâm Logistics Phước An |
| **V** | **ĐIỆN, NĂNG LƯỢNG** |
| **A** | **Trạm sạc xe điện** |
|  | Trạm sạc xe điện tại các Khu thương mại - dịch vụ - giải trí - công cộng; Khu chung cư; Khu vực các cơ sở lưu trú; các trạm dừng chân; các trạm đầu mối năng lượng; bãi đỗ xe công cộng; công viên… |
| **B** | **Điện rác** |
| 1 | Nhà máy điện rác Vĩnh Tân |
| 2 | Nhà máy điện rác Quang Trung |
| 3 | Nhà máy điện rác W2E Đồng Nai |
| 4 | Nhà máy điện rác Định Quán |
| **C** | **Thuỷ điện nhỏ** |
| 1 | Dự án Thủy điện Phú Tân 1 |
| 2 | Dự án Thủy điện Thanh Sơn |
| 3 | Dự án Thủy điện Thác Trời |
| **D** | **Công trình năng lượng** |
| 1 | Hệ thống các đường ống mới, mở rộng các đường ống thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực Đồng Nai |
| 2 | Đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp Đồng Nai |
| 3 | Đường ống dẫn khí từ KCN Nhơn Trạch 1 đến KCN huyện Long Thành |
| 4 | Hệ thống cấp khí cho KCN Nhơn Trạch GĐ 2 - Ông Kèo |
| **VI** | **CẤP NƯỚC** |
| 1 | Xa lộ nước Long Thành (600.000m³/ngày) |
| 2 | Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Thiện Tân, Nhơn Trạch |
| 3 | Trạm bơm nước thô Thủ Biên và xây dựng tuyến ống dẫn nước thô từ trạm bơm về nhà máy xử lý nước Thiện Tân & Nhơn Trạch (420.000m³/ngày) |
| 4 | Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 2 (100.000m³/ngày) |
| 5 | Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 3 (100.000m³/ngày) |
| 6 | Nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 3 (100.000m³/ngày) |
| 7 | Tuyến ống truyền tải nước thô D1000 từ Trạm bơm nước thô Thạnh Phú về Khu xử lý nước Nhơn Trạch |
| 8 | Trạm bơm tăng áp Tam Phước |
| 9 | Tuyến ống truyền tải chính từ khu xử lý tới Trạm bơm tăng áp Tam Phước |
| 10 | Hệ thống cấp nước xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom (100.000m3/ngày) |
| 11 | Nhà máy nước hồ Gia Măng, huyện Xuân Lộc (10.000m³/ngày) |
| 12 | Hệ thống cấp nước hồ Suối Tre (8.150m³/ngày) |
| 13 | Hệ thống cấp nước hồ Cầu Dầu (4.000m³/ngày) |
| **VII** | **THOÁT NƯỚC THẢI** |
| 1 | Hệ thống thoát và xử lý nước thải sinh hoạt tâp trung thành phố Biên Hòa (39.000m³/ngày) |
| 2 | Hệ thống thoát và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Long Khánh giai đoạn ưu tiên (11.000m³/ngày) |
| 3 | Hệ thống thoát nước thải và Nâng công suất nhà máy xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai (từ 3.000m³/ngày lên 9.500 m³/ngày) |
| 4 | Hệ thống thoát và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung các thị trấn trên địa bàn tỉnh: các thị trấn Long Thành, Hiệp Phước, Trảng Bom, Vĩnh An, Định Quán, Dầu Giây, Gia Ray, Tân Phú, Long Giao và các đô thị mới |
| 5 | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung thoát nước đô thị:   1. Thành phố Biên Hòa   2. Nội thành thành phố Long Khánh  3. Các thị trấn: Long Thành, Hiệp Phước, Trảng Bom, Vĩnh An, Định Quán, Dầu Giây, Gia Ray, Tân Phú, Long Giao |
| **VIII** | **QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN** |
| 1 | Dự án đốt rác phát điện BOO - Vĩnh Cửu |
| 2 | Các dự án tại các khu xử lý theo Phương án phát triển các khu xử lý |
| **IX** | **PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ** |
| 1 | Thành phố Biên Hoà: Khu đô thị Hiệp Hòa; Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình; Khu đô thị dịch vụ tại xã Phước Tân, Tam Phước, thành phố Biên Hòa và xã Tam An, huyện Long Thành |
| 2 | Huyện Long Thành: Đô thị sân bay Long Thành; Khu đô thị dịch vụ Long Thành tại tại xã Tam An, xã An Phước; Khu đô thị mới Bình Sơn |
| 3 | Huyện Nhơn Trạch: Khu đô thị du lịch Nhơn Phước; Khu đô thị - du lịch sinh thái tại xã Đại Phước; Khu đô thị du lịch Long Tân (tại xã Long Tân – Phú Thạnh); Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Tân; Các dự án khu đô thị / khu dân cư sinh thái tại phân khu 6.1; 6.2; Khu đô thị giáo dục – đào tạo tại phân khu 3.1, 3.2 |
| 4 | Thành phố Long Khánh: Khu đô thị giáo dục – đào tạo tại xã Suối Tre |
| 5 | Huyện Vĩnh Cửu: các khu đô thị / khu dân cư mới thuộc địa bàn các xã Bình Hoà, Bình Lợi, Tân Bình và Thạnh Phú |
| 6 | Huyện Định Quán: Khu đô thị thương mại dịch vụ du lịch ven sông La Ngà |
| 7 | Huyện Xuân Lộc: các khu đô thị ven Núi Chứa Chan và hồ Núi Le |
| 8 | Các dự án Nhà ở xã hội theo chương trình phát triển nhà ở của tỉnh |
| 9 | Các dự án tái định cư trên địa bàn tỉnh |
| **X** | **LĨNH VỰC Y TẾ** |
| 1 | Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành |
| 2 | Bệnh viện Nhi đồng thành phố Biên Hòa |
| 3 | Trung tâm Y tế thành phố Biên Hòa |
| 4 | Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch |
| 5 | Bệnh viện Phụ sản thành phố Biên Hòa |
| 6 | Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng |
| 7 | Bệnh viện đa khoa cấp vùng tại Huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch |
| 8 | Viện dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại TP. Biên Hoà |
| 9 | Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh tại huyện Long Thành |
| **XI** | **LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** |
| 1 | Dự án đầu tư các trường Tiểu học ở các địa bàn quá tải. |
| 2 | Dự án đầu tư các trường các trường THPT đáp ứng nhu cầu phát triển |
| 3 | Đầu tư đảm bảo cơ sở vật chất đạt chuẩn cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn cơ sở vật chất |
| 4 | Khu đô thị giáo dục - đào tạo tại Nhơn Trạch |
| 5 | Khu đô thị giáo dục - đào tạo tại Long Khánh |
| 6 | Khu đô thị giáo dục- đào tạo tại Long Thành |
| 7 | Phân hiệu trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| 8 | Trường Đại học Đồng Nai (mở rộng, mở thêm cơ sở) |
| 9 | Phân hiệu trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh |
| **XII** | **LĨNH VỰC VĂN HÓA** |
| 1 | Xây dựng mới thiết chế Trung tâm Văn hóa - Bảo tàng – Thư viện – Nhà hát – Nhà văn hóa thanh niên tỉnh Đồng Nai |
| 2 | Đầu tư dự án Di tích lịch sử quốc gia- Căn cứ Sở chỉ huy Đặc khu quân sự Rừng Sác và Đoàn 10 Đặc công Rừng Sác |
| 3 | Trung tâm triển lãm-hội nghị Cảng hàng không quốc tế Long Thành |
| **XIII** | **LĨNH VỰC THỂ THAO** |
| 1 | Khu phức hợp Thể dục Thể thao |
| 2 | Trường phổ thông Năng khiếu Thể thao |
| 3 | Sân gôn khu vực ven chân núi Chứa Chan huyện Xuân Lộc |
| **XIV** | **LĨNH VỰC DU LỊCH** |
| 1 | Khu du lịch quốc gia Hồ Trị An |
| 2 | Hệ thống khách sạn chuẩn 5 sao trở lên |
| 3 | Khu du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng tại khu vực núi Chứa Chan và Hồ Núi Le |
| 4 | Khu du lịch sinh thái tại khu vực rừng phòng hộ Tân Phú |
| 5 | Khu nuôi động vật bán hoang dã phục vụ phát triển du lịch (safari) thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai |
| **XV** | **THƯƠNG MẠI** |
| 1 | Trung tâm thương mại tại phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa |
| 2 | Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom |
| 3 | Trung tâm thương mại dịch vụ tại huyện Long Thành |
| 4 | Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây giai đoạn 2 |

***Ghi chú:***

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án;

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án trong danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục ưu tiên nêu trên, căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương ... và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thấm quyền quyết định, phê duyệt để thực hiện.

**Phụ lục** **XXVIa**

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI**

**TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Điều* *chỉnh chỉ tiêu đất rừng đặc dụng sang đất giao thông)*

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 (ha)** | **Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 (ha)** | **Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |
|  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | ***NNP*** | **436.572** | **436.572** | **436.487** |  |
| 1.1 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 114.018 | 114.018 | 113.933 |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **149.781** | **149.781** | **149.867** |  |
| 2.1 | Đất giao thông | DGT | 21.888 | 21.888 | 21.974 |  |